CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

Stt	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối 31/12/2025	Số đầu 01/01/2025
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**515.516.618.584**	**512.056.420.336**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**1.806.913.043**	**2.463.121.333**
1.	Tiền	111		1.806.913.043	883.121.333
2.	Các khoản tương đương tiền	112			1.580.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**444.557.806.365**	**431.353.124.213**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	78.008.204.932	96.012.269.715
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2	(7.823.728.019)	(9.915.145.502)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	374.373.329.452	345.256.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**68.227.062.396**	**76.044.309.073**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	61.199.537.226	68.830.193.792
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	7.027.525.170	7.214.115.281
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**209.861.107**	**1.904.732.779**
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	209.861.107	1.904.732.779
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**714.975.673**	**291.132.938**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	714.975.673	291.132.938
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152			
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**88.681.353.952**	**94.810.756.283**
I	**Tài sản cố định**	**220**		**1.603.493.474**	**2.272.791.886**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.603.493.474	2.272.791.886
	Nguyên giá	*222*		*8.511.583.878*	*8.559.503.878*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(6.908.090.404)*	*(6.286.711.992)*
II.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**V.9**	**49.129.181.888**	**54.319.269.140**
	Nguyên giá	231		155.757.200.265	155.757.200.265
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(106.628.018.377)	(101.437.931.125)
III.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**28.226.499.362**	**30.705.984.199**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.3		2.757.555.677
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.3	29.430.000.000	29.430.000.000
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.3	(1.203.500.638)	(1.481.571.478)
4.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.3		
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**9.722.179.228**	**7.512.711.058**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	9.722.179.228	7.512.711.058
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**604.197.972.536**	**606.867.176.619**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

Stt	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối 31/12/2025	Số đầu 01/01/2025
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**37.923.125.574**	**39.001.013.836**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**35.280.502.944**	**36.463.864.721**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	968.363.056	1.001.152.182
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			168.067.456
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	4.265.957.348	3.899.251.690
4.	Phải trả người lao động	314		2.581.814.486	2.331.844.526
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		194.514.397	944.093.167
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14		2.181.818.182
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	21.991.723.913	18.962.933.852
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		491.140.680	625.539.135
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.786.989.064	6.349.164.531
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**2.642.622.630**	**2.537.149.115**
1	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.14		
2	Phải trả dài hạn khác	337	V.12	2.642.622.630	2.537.149.115
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**566.274.846.962**	**567.866.162.783**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.15**	**566.274.846.962**	**567.866.162.783**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		206.857.170.000	206.857.170.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		206.857.170.000	206.857.170.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		45.565.123	45.565.123
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		58.691.651.494	56.778.782.918
4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.235.829.384	10.235.829.384
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		290.444.630.961	293.948.815.358
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*271.350.229.782*	*276.377.160.829*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*19.094.401.179*	*17.571.654.529*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**604.197.972.536**	**606.867.176.619**

Hải Phòng, ngày 14 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Vân Thường	Lưu Thị Phương	Bùi Thị Ngọc Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2025

Mẫu số B02a - DN
Đơn vị tính: VND

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	V.17	**23.221.794.942**	**21.919.946.015**	**73.201.383.127**	**78.498.815.539**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.942.560		2.584.317	
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		23.219.852.382	21.919.946.015	73.198.798.810	78.498.815.539
4.	Giá vốn hàng bán	11	V.18	15.051.728.838	16.293.185.065	52.402.126.392	58.626.574.833
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**8.168.123.544**	**5.626.760.950**	**20.796.672.418**	**19.872.240.706**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.19	9.868.911.271	6.853.733.134	32.460.020.818	33.242.193.107
7.	Chi phí tài chính	22	V.20	2.970.752.293	4.371.174.566	1.934.606.051	2.323.365.605
	Trong đó: chi phí lãi vay	23			96.751	1.947.664	96.751
8.	Chi phí bán hàng	25	V.21	1.085.812.824	107.254.768	1.993.553.966	327.090.497
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.21	2.035.542.210	1.726.459.905	7.154.901.740	6.398.350.013
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**11.944.927.488**	**6.275.604.845**	**42.173.631.479**	**44.065.627.698**
11.	Thu nhập khác	31	V.22	1.676.136.953	2.034.068.445	6.372.094.166	5.716.205.100
12.	Chi phí khác	32	V.23	1.236.716	104.484.513	11.414.548	1.250.106.930
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**1.674.900.237**	**1.929.583.932**	**6.360.679.618**	**4.466.098.170**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**13.619.827.725**	**8.205.188.777**	**48.534.311.097**	**48.531.725.868**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.24	2.102.687.737	1.553.398.971	8.754.192.918	10.274.354.339
16.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**11.517.139.988**	**6.651.789.806**	**39.780.118.179**	**38.257.371.529**
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			557	322	1.923	1.849

Hải Phòng, ngày 14 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Vân Thường	Lưu Thị Phương	Bùi Thị Ngọc Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B03a – DN

Đơn vị tính: VND

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận kế toán trước thuế***	***01***		***48.534.311.097***	***48.531.725.868***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.811.465.664	5.573.012.557
-	Các khoản dự phòng	03		(2.503.886.778)	1.858.364.908
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(29.776)	6.193
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26.396.689.964)	(21.316.194.752)
-	Chi phí lãi vay	06		1.947.664	96.751
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***25.447.117.907***	***34.647.011.525***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.585.323.933	(30.584.308.337)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.694.871.672	(987.694.820)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.466.428.122	(20.430.093.674)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.633.310.905)	(382.729.921)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		18.004.064.783	(12.849.339.615)
-	Lãi vay đã trả	14		(1.947.664)	(96.751)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.575.493.429)	(11.219.904.895)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.562.175.467)	(1.731.125.877)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***39.424.878.952***	***(43.538.282.365)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		47.920.000	(2.685.851.387)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22			
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(679.947.621.135)	(747.746.400.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		650.830.831.683	792.624.598.440
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.457.645.384	22.631.776.353
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(3.611.224.068)***	***64.824.123.406***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1	Tiền thu từ đi vay	33		53.695.259.914	523.122.174
2	Tiền trả nợ gốc vay	34		(53.695.259.914)	(523.122.174)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36.469.892.950)	(25.516.544.450)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(36.469.892.950)***	***(25.516.544.450)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(656.238.066)**	**(4.230.703.409)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**2.463.121.333**	**6.693.830.935**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		29.776	(6.193)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**1.806.913.043**	**2.463.121.333**

Hải Phòng, ngày 12 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Vân Thường	Lưu Thị Phương	Đào Thị Ngọc Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000346 ngày 25/12/2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200509429 thay đổi lần thứ 20 ngày 27/10/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 206.857.170.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty: tầng 3 tòa nhà Htower II số 195 Văn Cao, Phường Gia Viên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh: xây dựng và kinh doanh dịch vụ lưu trú.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình giao thông, cầu cống, khách sạn; căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng, kinh doanh bất động sản; dịch vụ tắm hơi và dịch vụ tăng cường sức khỏe, hoạt động của các câu lạc bộ thể thao.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Nhân viên:

Số nhân viên thường xuyên Công ty tại ngày 31/12/2025 là 108 người và tại ngày 01/01/2025 là 113 người.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị.

3. Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

4. Các khoản đầu tư tài chính

4.1 Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

- Đối với chứng khoán đã niêm yết thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày cuối kỳ;

- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân của những ngày có giao dịch trong 30 ngày cuối kỳ.

Khi nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

4.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc.
Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của các khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá

bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm các chi phí thực tế phát sinh của các công trình xây dựng đang thực hiện.

7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại (đối với các tài sản có thay đổi thời gian khấu hao), phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc, thiết bị	03 – 07
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 25 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí sửa chữa tài sản - cải tạo nội thất, chi phí bảo hiểm và chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng.

Chi phí sửa chữa tài sản – cải tạo nội thất được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa là 5 năm;

Chi phí trả trước là công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo hiểm được,... phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 1 đến 3 năm;

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ và các khoản khác.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Trích trước giá vốn của các công trình xây dựng đang thi công theo ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

12. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày báo cáo.

Dự phòng phải trả bao gồm: bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng và dự phòng phải trả khác.

13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản khách hàng trả trước tiền thuê căn hộ của Công ty.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên và Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

15. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Đối với hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi do bán chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; chi phí khấu hao, sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lỗ do bán chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư tài chính dài hạn, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư.

Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí nhân viên bán hàng thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế nhà đất, tiền thuê đất; chi phí điện, nước, điện thoại, dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

19. Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ. Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi

phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	2.963.472	11.521.565
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.803.949.571	871.599.768
Các khoản tương đương tiền		1.580.000.000
Cộng	**1.806.913.043**	**2.463.121.333**

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN:

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Chứng khoán kinh doanh	78.008.204.932	96.012.269.715
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(7.823.728.019)	(9.915.145.502)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	374.373.329.452	345.256.000.000
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng	*364.837.000.000*	*335.756.000.000*
Trái phiếu kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng	*9.536.329.452*	*9.500.000.000*
Cộng	**444.557.806.365**	**431.353.124.213**

CHI TIẾT CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025				01/01/2025			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)	**2.779.400**	**78.008.204.932**	**(7.823.728.019)**	**70.239.661.913**	**3.219.400**	**96.012.269.715**	**(9.915.145.502)**	**86.126.403.863**
C.ty CP khai khoáng và CK hữu nghị Vĩnh Sinh (MAX) (*)	45.000				45.000	234.650.000		
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Bắc Á (BAM) (*)	40.000			-	40.000	223.500.000	(223.500.000)	-
Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng (HND)	180.400	3.516.992.420	(1.610.948.768)	1.906.043.652	180.400	3.516.992.420	(1.155.187.421)	2.361.804.999
Công ty CP nhiệt điện Phả Lại (PPC)	234.000	4.638.762.940	(2.331.522.940)	2.307.240.000	234.000	4.638.762.940	(2.029.662.940)	2.609.100.000
Công ty CP sữa Việt Nam (VNM)	565.000	35.738.094.000	(1.160.094.000)	34.578.000.000	500.000	33.149.667.000	(1.449.667.000)	31.700.000.000
Công ty CP tập đoàn Hòa Phát (HPG)				-	530.000	13.879.570.100		14.124.500.000
Công ty CP khoáng sản và XD Bình Dương (KSB)	700.000	13.237.622.897	(1.267.622.897)	11.970.000.000	680.000	14.523.254.615	(1.909.254.615)	12.614.000.000
Công ty CP đầu tư và phát triển đa quốc gia (IDI)	200.000	1.969.349.600	(611.349.600)	1.358.000.000	170.000	1.722.880.450	(323.780.450)	1.399.100.000
Công ty CP tập đoàn thủy sản Minh Phú (MPC)	100.000	1.795.717.500	(116.891.413)	1.678.826.087	85.000	1.627.381.500	(360.452.636)	1.266.928.864
Công ty CP chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS)				-	300.000	5.459.591.100	(1.619.591.100)	3.840.000.000
Công ty CP tôn Đông Á (GDA)	130.000	2.630.321.475	(469.269.301)	2.161.052.174	85.000	2.316.970.250		2.335.970.000
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam (PLX)	185.000	6.668.102.870	(137.602.870)	6.530.500.000	370.000	14.719.049.340	(844.049.340)	13.875.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB)	200.000	3.214.815.000		3.270.000.000				
Công ty CP chứng khoán TP HCM (HCM)	200.000	4.598.426.230	(118.426.230)	4.480.000.000				

(*): Công ty đã xử lý tổn thất của khoản đầu tư này do các cổ phiếu MAX đã hủy niêm yết từ năm 2015. Ngày 11/01/2024, 08/11/2024 và 29/3/2025, Công ty đã gửi công văn đến Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Công ty CP khai khoáng và cơ khí hữu nghị Vĩnh Sinh đề nghị cung

cấp Báo cáo tài chính để xác định giá trị hợp lý. Công văn đã gửi được đến nay Công ty chưa vẫn chưa nhận được thư trả lời. Công ty cổ phần khoáng sản và luyện kim Bắc Á đã Quyết định mở thủ tục phá sản ngày 25/3/2024 tại Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

b. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Số dư đầu kỳ	(9.915.145.502)	(8.684.866.700)
Trích lập dự phòng	(1.867.536.028)	(7.077.776.252)
Hoàn nhập dự phòng	3.500.803.511	5.847.497.450
Các khoản dự phòng đã sử dụng (BAM, MAX)	458.150.000	-
Số dư cuối kỳ	**(7.823.728.019)**	**(9.915.145.502)**

3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2025 VND			01/01/2025 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	29.430.000.000	(1.203.500.638)		29.430.000.000	(1.201.493.062)	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31/12/2025 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty LD Làng quốc tế Hướng Dương GS – HP (*)	40	13.310.000.000		
Công ty CP Thành Hưng (*)	31	16.120.000.000	(1.203.500.638)	
Cộng		**29.430.000.000**	**(1.203.500.638)**	

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Số dư đầu kỳ	(1.481.571.478)	(1.479.024.507)
Trích lập dự phòng	(2.479.484.837)	(2.546.971)
Hoàn nhập dự phòng		
Các khoản dự phòng đã sử dụng (Haco3D)	2.757.555.677	
Số dư cuối kỳ	**(1.203.500.638)**	**(1.481.571.478)**

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	58.260.030.912	65.380.950.476
Công ty liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS-HP	*58.260.030.912*	*65.380.950.476*
Các khoản phải thu của khách hàng khác	2.939.506.314	3.449.243.316
Cộng	**61.199.537.226**	**68.830.193.792**

5. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	43.397.198	-	65.342.798	-
Phải thu về lợi nhuận được chia của CT LD Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP	1.015.927.324	-	1.712.277.087	-
Lãi dự thu TGNH	5.659.711.971	-	4.543.409.440	-
Lãi dự thu trái phiếu	230.024.363		464.198.629	
Phải thu thuế TNCN	15.469.283			
Phải thu khác	62.995.031	-	428.887.327	-
Cộng	**7.027.525.170**	**-**	**7.214.115.281**	**-**

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu, CCDC		-		-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		-	1.844.543.251	-
Hàng hóa	209.861.107	-	60.189.528	-
Cộng	**209.861.107**	**-**	**1.904.732.779**	**-**

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a. Ngắn hạn	**714.975.673**	**291.132.938**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	435.741.005	85.418.652
Chi phí khác (bảo hiểm, phí VNPT)	279.234.668	205.714.286
b. Dài hạn	**9.722.179.228**	**7.512.711.058**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.722.179.228	7.511.105.084
Phí đường bộ		1.605.974

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TBTD	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2025	2.958.869.475	932.158.743	4.538.260.327	130.215.333	8.559.503.878
Tăng trong kỳ					-
Giảm trong kỳ		47.920.000			47.920.000
Tại ngày cuối kỳ	**2.958.869.475**	**884.238.743**	**4.538.260.327**	**130.215.333**	**8.511.583.878**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2025	2.954.489.359	881.489.616	2.320.517.684	130.215.333	6.286.711.992
Tăng trong kỳ	4.380.116	48.228.834	616.689.462	0	669.298.412
Khấu hao trong kỳ	4.380.116	48.228.834	616.689.462		669.298.412
Giảm trong kỳ		47.920.000			47.920.000
Tại ngày cuối kỳ	**2.958.869.475**	**881.798.450**	**2.937.207.146**	**130.215.333**	**6.908.090.404**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2025	4.380.116	50.669.127	2.217.742.643	-	2.272.791.886
Tại ngày cuối kỳ	**0**	**2.440.293**	**1.601.053.181**	**0**	**1.603.493.474**

9. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
Nguyên giá	**155.757.200.265**			**155.757.200.265**
Chung cư lô Q Văn Cao	87.657.353.240			87.657.353.240
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	24.031.833.371			24.031.833.371
Chung cư lô S Văn Cao	44.068.013.654			44.068.013.654
Giá trị hao mòn lũy kế	**101.437.931.125**	**5.190.087.252**	-	**106.628.018.377**
Chung cư lô Q Văn Cao	55.565.228.325	3.028.057.212		58.593.285.537
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	14.965.444.394	611.737.716		15.577.182.110
Chung cư lô S Văn Cao	30.907.258.406	1.550.292.324		32.457.550.730
Giá trị còn lại	**54.319.269.140**			**49.129.181.888**
Chung cư lô Q Văn Cao	32.092.124.915			29.064.067.703
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	9.066.388.977			8.454.651.261
Chung cư lô S Văn Cao	13.160.755.248			11.610.462.924

10. PHẢI TRẢ NHÀ CUNG CẤP

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**968.363.056**	**1.001.152.182**
Phải trả cho các nhà cung cấp	968.363.056	1.001.152.182

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	259.416.978	4.422.228.312	4.233.610.573	448.034.717
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.202.797	30.597.902	31.437.063	1.363.636
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.543.962.293	8.754.192.918	8.573.962.293	3.724.192.918
Thuế thu nhập cá nhân	93.669.622	3.151.227.536	3.152.531.081	92.366.077
Tiền thuê đất, thuế SD ĐPNN		1.325.675.870	1.325.675.870	0
Phí, lệ phí, các loại thuế khác		13.320.691	13.320.691	0
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	0
Cộng	**3.899.251.690**	**17.700.243.229**	**17.333.537.571**	**4.265.957.348**

12. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a. Ngắn hạn	**21.991.723.913**	**18.962.933.852**
Kinh phí công đoàn	367.696.793	270.491.293
Cổ tức phải trả	20.685.717.000	16.224.893.250
Các khoản phải trả, phải nộp khác	938.310.120	2.467.549.309
b. Dài hạn	**2.642.622.630**	**2.537.149.115**
Nhận ký quỹ, ký cược	2.642.622.630	2.537.149.115

13. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Số dư đầu kỳ	625.539.135	
Trích lập dự phòng bảo hành công trình xây dựng	872.533.809	1.193.810.482
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng	(1.006.932.264)	(568.271.347)
Các khoản dự phòng đã sử dụng		
Số dư cuối kỳ	**491.140.680**	**625.539.135**

14. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a. Ngắn hạn		**2.181.818.182**
Doanh thu chưa thực hiện		2.181.818.182

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2025	**206.857.170.000**	**45.565.123**	**56.778.782.918**	**10.235.829.384**	**293.948.815.358**	**567.866.162.783**
Tăng trong kỳ	-	-	**1.912.868.576**		**39.780.118.179**	**41.692.986.755**
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	39.780.118.179	39.780.118.179
Phân phối lợi nhuận		-	1.912.868.576			1.912.868.576
Giảm trong kỳ	-		-	-	**43.284.302.576**	**43.284.302.576**
Phân phối lợi nhuận	-	-		-	43.284.302.576	43.284.302.576
Tại ngày cuối kỳ	**206.857.170.000**	**45.565.123**	**58.691.651.494**	**10.235.829.384**	**290.444.630.961**	**566.274.846.962**

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	31/12/2025			01/01/2025		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn góp của các cổ đông	206.857.170.000	206.857.170.000	-	206.857.170.000	206.857.170.000	-
Cộng	**206.857.170.000**	**206.857.170.000**	-	**206.857.170.000**	**206.857.170.000**	-

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Tại ngày 01/01	**293.948.815.358**	**299.705.414.310**
Tăng trong kỳ	**39.780.118.179**	**38.257.371.529**
Lợi nhuận trong kỳ	39.780.118.179	38.257.371.529
Giảm trong kỳ	**43.284.302.576**	**44.013.970.481**
Chia cổ tức năm trước bằng tiền	20.685.717.000	20.685.717.000
Chia cổ tức năm nay bằng tiền	20.685.717.000	20.685.717.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.912.868.576	2.642.536.481
Tại ngày cuối kỳ	**290.444.630.961**	**293.948.815.358**

b. Cổ phiếu	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.685.717	20.685.717
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.685.717	20.685.717
Cổ phiếu phổ thông	*20.685.717*	*20.685.717*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.685.717	20.685.717
Cổ phiếu phổ thông	*20.685.717*	*20.685.717*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2025	01/01/2025
a. Ngoại tệ các loại:	USD	USD
Đô la Mỹ (USD)	34.03	34.03
b. Nợ khó đòi đã xử lý:	VND	VND
Khách mua nhà ở khu Biệt thự An Phú	1.915.743.350	1.915.743.350
Công ty CN tàu thủy và XD Sông Hồng	249.028.416	249.028.416
Công ty XNK và đầu tư XD HN (Zong sheng)	50.000.000	50.000.000
c. Cổ phiếu đã rời sàn:		
Công ty CP khoáng sản và luyện kim Bắc Á (BAM)	223.500.000	
Công ty CP khai khoáng và cơ khí Hữu Nghị Vĩnh Sinh	234.650.000	

17. DOANH THU

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**73.198.798.810**	**78.498.815.539**
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	52.059.702.355	44.570.584.343
Doanh thu hợp đồng xây dựng	21.139.096.455	33.928.231.196
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**73.198.798.810**	**78.498.815.539**

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Giá vốn hàng bán, dịch vụ đã cung cấp	37.414.094.611	33.245.810.466
Giá vốn hợp đồng xây dựng	14.988.031.781	25.380.764.367
Cộng	**52.402.126.392**	**58.626.574.833**

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	19.154.993.567	20.189.508.952
Lãi bán các khoản đầu tư chứng khoán	8.348.966.110	11.925.932.252
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.955.967.324	1.126.685.800
Lãi chênh lệch tỷ giá	93.817	66.103
Cộng	**32.460.020.818**	**33.242.193.107**

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.085.455.530	1.088.141.941
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.631.259.907)	1.232.825.773
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư Haco3D	2.477.477.261	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	985.503	2.301.140
Lãi tiền vay	1.947.664	96.751
Chi phí tài chính khác		
Cộng	**1.934.606.051**	**2.323.365.605**

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
a. Chi phí bán hàng	**1.993.553.966**	**327.090.497**
Chi phí nhân viên	109.098.730	193.403.071
Chi phí khác	1.884.455.236	133.687.426
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**7.154.901.740**	**6.398.350.013**
Chi phí nhân viên	4.834.257.567	4.263.339.453
Chi phí thuế, lệ phí	368.588.970	365.468.847
Chi phí khấu hao tài sản cố định	669.298.412	682.140.983
Chi phí dịch vụ mua ngoài, khác	1.282.756.791	1.087.400.730

22. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ, công cụ dụng cụ	234.651.656	23.293.959
Các khoản lãi chậm trả theo hợp đồng	4.779.745.408	3.621.331.350
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	1.006.932.264	568.271.347
Công nợ phải trả theo BBKT thuế		1.016.541.801
Công nợ phải trả	274.988.838	
Thu nhập khác	75.776.000	486.766.643
Cộng	**6.372.094.166**	**5.716.205.100**

23. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Phạt vi phạm hành chính		1.250.000
Phạ VPHC thuế, phạt chậm nộp thuế		1.247.372.417
Chi phí khác	11.414.548	1.484.513
Cộng	**11.414.548**	**1.250.106.930**

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	**48.534.311.097**	**48.531.725.868**
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	***192.620.816***	***1.431.313.198***
Chi phí khấu hao ô tô vượt mức quy định	181.206.268	181.206.268
Chi phí không được trừ	11.414.548	1.250.106.930
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	***4.955.967.324***	***2.143.227.601***
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.955.967.324	1.126.685.800
Công nợ theo QĐKT thuế	0	1.016.541.801
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	**43.770.964.589**	**47.819.811.465**
Thuế suất thuế TNDN (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	8.754.192.918	9.563.962.293
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)	**8.754.192.918**	**9.563.962.293**
Thuế TNDN truy thu theo QĐ 2895		710.392.046

25. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

	Chức danh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Phạm Kỳ Hưng	Chủ tịch HĐQT	403.754.000	427.970.000
Phạm Đức Duy	Phó Chủ tịch HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	635.748.000	609.001.000
Nguyễn Thị Thúy	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	625.162.667	680.559.000
Bùi Thị Ngọc Anh	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	501.726.000	469.309.000
Đào Thanh Bình	Thành viên HĐQT	378.996.000	346.558.000
Bùi Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	253.328.333	91.955.556
Nguyễn Hoàng Hiệp	Trưởng BKS	78.754.000	79.920.000
Trần Thị Minh Thu	Thành viên BKS	144.686.259	138.829.000
Trần Hồng Vân	Thành viên BKS	225.841.000	198.297.462

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

	Giá trị ghi sổ 31/12/2025 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2025 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.806.913.043	2.463.121.333
Chứng khoán kinh doanh	70.184.476.913	85.907.124.213
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	374.373.329.452	345.256.000.000
Phải thu của khách hàng	61.199.537.226	68.830.193.792
Phải thu khác	7.027.525.170	7.214.115.281
Cộng	**514.591.781.804**	**509.670.554.619**
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	968.363.056	1.001.152.182
Chi phí phải trả	194.514.397	944.093.167
Phải trả khác	24.634.346.543	21.500.082.967
Cộng	**25.797.223.996**	**23.445.328.316**

27. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế.

Hải Phòng, ngày 14 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Vân Thường	Lưu Thị Phương	Bùi Thị Ngọc Anh